

Điều 6.

1. Điều kiện đối với bên ký hợp đồng với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp:

a) Cá nhân:

- Có đủ sức khỏe theo yêu cầu của công việc do cơ quan y tế cấp huyện trở lên xác nhận;

- Có lý lịch rõ ràng;

- Có năng lực và trình độ để hoàn thành công việc;

- Không trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự, chấp hành án phạt tù, cải tạo không giam giữ, quản chế hình sự, quản chế hành chính, đang bị áp dụng biện pháp giáo dục tại xã, phường, thị trấn hoặc đưa vào các cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục và trong thời gian cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề, hoặc làm công việc nhất định có liên quan đến công việc ký hợp đồng.

b) Cá nhân, tổ chức kinh doanh dịch vụ phải có khả năng thực hiện công việc nêu tại Điều 1 của Nghị định này và có đủ điều kiện kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2. Điều kiện đối với cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp ký hợp đồng:

a) Phải có nhu cầu về các công việc quy định tại Điều 1 của Nghị định này;

b) Việc ký hợp đồng do người đứng đầu cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp có thẩm quyền thực hiện hoặc ủy quyền bằng văn bản cho người phụ trách công tác tổ chức cán bộ hoặc phụ trách công tác văn phòng thuộc quyền ký.

Điều 7. Kinh phí thực hiện hợp đồng các công việc quy định tại Điều 1 của Nghị định này do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm.

Việc cấp phát, sử dụng, quyết toán nguồn kinh phí do Bộ Tài chính quy định.

Điều 8. Các cơ quan, tổ chức khác sử dụng kinh phí do ngân sách nhà nước cấp quyết định việc áp dụng các quy định của Nghị định này trong cơ quan, tổ chức mình.

Điều 9. Ban Tổ chức - Cán bộ Chính phủ phối hợp với các Bộ, ngành liên quan chịu trách nhiệm hướng dẫn việc thực hiện Nghị định này.

Điều 10. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 11. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 69/2000/ND-CP ngày 20/11/2000 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 09/CP ngày 12/2/1996 về chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh.

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 14 tháng 7 năm 1993 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai ngày 02 tháng 12 năm 1998;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng, Bộ trưởng Bộ Công an,

NGHỊ ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 09/CP ngày 12 tháng 2 năm 1996 về chế độ quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh như sau:

1. Khoản 1 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng: các Tổng cục; Quân khu, Quân đoàn; Quân chủng, Binh chủng; Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng; các Học viện, nhà trường và các cơ quan, đơn vị trực thuộc Bộ Quốc phòng.”

2. Khoản 3 Điều 10 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“3. Công văn đề nghị giao đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp giao đất thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ hoặc công văn đề nghị giao đất của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đối với trường hợp giao đất thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương”.

3. Điều 11 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Thủ tướng Chính phủ quyết định giao đất cho các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân khi có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh trong những trường hợp cần thiết ngoài quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giao đất cho các đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân khi có nhu cầu sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh theo quy định:

a) Từ 1 ha trở xuống đối với đất nông nghiệp, đất lâm nghiệp có rừng, đất khu dân cư nông thôn, đất đô thị; từ 2 ha trở xuống đối với đất trống, đồi núi trọc cho mỗi công trình sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh.

b) Từ 5 ha trở xuống đối với đất nông nghiệp,

đất lâm nghiệp có rừng; từ 10 ha trở xuống đối với đất trống, đồi núi trọc cho mỗi công trình sử dụng vào mục đích quy định tại điểm 8 khoản 1 Điều 65 Luật Đất đai.”

4. Điều 16 được sửa đổi, bổ sung như sau:

“1. Việc sử dụng đất quốc phòng, an ninh do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an thực hiện theo quy hoạch đã được Thủ tướng Chính phủ xét duyệt.

2. Việc thu hồi hoặc chuyển đất quốc phòng, an ninh để sử dụng vào mục đích khác do Thủ tướng Chính phủ hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định từng trường hợp cụ thể theo đề nghị của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an sau khi có ý kiến của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đối với trường hợp thuộc thẩm quyền Thủ tướng Chính phủ; có ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh đối với trường hợp thuộc thẩm quyền Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Thẩm quyền thu hồi, chuyển đất quốc phòng, an ninh để sử dụng vào mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 28 Luật Đất đai”.

Điều 2. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày ký, các quy định trước đây trái với Nghị định này đều bãi bỏ.

Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Tổng cục Địa chính theo chức năng và nhiệm vụ của mình có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHÁI